TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2023/DS-PT
Ngày 23 - 6- 2023
"V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Mến

Bà Huỳnh Ái Loan

- Thư ký phiên tòa: Bà Kim Thị Ngà –Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh: Bà Trần Hương Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 59/2023/TLPT-DS ngày 11 tháng 5 năm 2023 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất* "

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2023/DS-ST ngày 18 tháng 01 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 80/2023/QĐXXPT-DS ngày 06 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Thạch H, sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp O, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* Bà Thạch Thị A, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp O, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Thạch Thị Th, sinh 1952 (có đơn xin vắng mặt)

2/ Bà Thạch Thị Ư, sinh năm 1954 (có đơn xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp O, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

3/ Ông Thạch E, sinh năm 1959 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã O, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

4/ Ông Thạch G, sinh năm 1963 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp U, xã A, huyện N, tỉnh Trà Vinh.

5/ Ông Thạch R, sinh năm 1968 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

6/ Bà Thạch Thị I, sinh năm 1970 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp S, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

7/ Ông Thạch C, sinh năm 1969 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp O, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người phiên dịch:* Ông Kim Thành L - Công tác tại Ủy ban mặt trận phường A thành phố T, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

Người kháng cáo: Ông Thạch H là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Thạch H trình bày: Cha ông tên Thạch Ơ (Tên thường gọi: Ơ), chết năm 1985; Mẹ ông tên Đặng Thị B (Tên thường gọi: B), chết năm 1987. Cha mẹ ông có tất cả 10 người con gồm Thạch Thị Y, sinh năm 1949, chết năm 1975 không chồng con; Thạch Thị Th; Thạch Thị Ư; Thạch E; Thạch X, sinh năm 1961, chết năm 2020 không vợ con; Thạch G; Thạch H; Thạch R; Thạch Thị I; Thạch Thị Bé K, sinh năm 1973, chết lúc nhỏ. Ông bà Nội, ông bà Ngoại của ông đều đã chết, cha mẹ ông không có con nuôi, không có cha mẹ nuôi.

Nguồn gốc diện tích đang tranh chấp 217,8m^2 nằm một phần trong diện tích 1.780m^2, thuộc thửa 1039, tờ bản đồ số 6, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp O, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh là của ông Ơ, bà B. Do ông sống chung với cha mẹ từ nhỏ nên ông đã được cho đất (Không có làm giấy tờ, không có chứng cứ chứng minh). Thửa đất liền kề thửa 1039 là đất của bà A thuộc thửa đất 1041, diện tích 500m^2. Thửa 1041 do bà A nhận chuyển nhượng của bà B với giá 15 gia lúa.

Thửa 1039, năm 1983 do ông Ơ đứng tên trong sổ mục kê; Đến năm 1992 do ông Thạch H đứng tên trong sổ mục kê nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước đây khi bà B chuyển nhượng đất cho bà A thì gia đình ông ở đậu giáp với căn nhà bà A sống hiện nay. Đến năm 1988, ông lập gia đình nên cất căn nhà lá tại thửa 1039 ở phía sau nhà bà A. Năm 1994, ông về sống bên gia đình vợ nhưng cùng ấp cách đất tranh chấp khoảng 500m, thửa đất 1039 do ông Kiên P, sinh năm 1966; Cư trú tại ấp O, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh canh tác. Ông P là con của cô ruột ông, do thửa 1039, ông nghĩ là đất ăn chung nên chia cho ông P nên ông P được sử dụng, ông cùng các anh em của ông không ai phản đối. Ông P có sử dụng luôn phần đất tranh chấp hay không thì ông không rõ. Hiện trạng đất tranh chấp là chữ L gồm 01 cái mương, 01 đường đi. Khi bà A sử dụng đất đã lấp lại cái mương, trên đất bà A có trồng cây lâu năm, cất nhà để rơm, mái che, làm hàng rào và cất chuồng bò thì ông không có ý kiến phản đối nhưng không có việc bà B chuyển nhượng đất này cho bà A. Ông P sử dụng đất từ năm 1994 đến năm 2019 khi ông P đi làm thủ tục để đứng tên quyền sử dụng đất không được vì ông đứng tên trong sổ mục kê nên ông lấy

lại đất. Khi ông đến liên hệ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông mới biết diện tích đất 217,8m^2 mà bà A đang sử dụng nằm trong thửa 1039. Thửa 1039, hiện nay ông trồng lúa nước.

Ông H yêu cầu bà Thạch Thị A giao trả lại cho ông diện tích 217,8m^2 nằm trong diện tích đất 1.780m^2, tại thửa 1039, tờ bản đồ số 6 đất tọa lạc tại ấp O, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh, đồng thời bà A phải tháo dỡ di dời hết các tài sản có trên đất, ông không phải hỗ trợ chi phí di dời. Ông H không yêu cầu mở lối đi trong vụ án này, ông đi nhờ trên đất của chị ông để vào ruộng. Giá đất và giá các tài sản có trên đất ông thống nhất theo giá Hội đồng đã định giá vào ngày 20/10/2020, không yêu cầu định giá lại.

Tại đơn phản tố, trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa bị đơn bà Thạch Thị A trình bày: Bà A sử dụng thửa đất 1041 giáp với thửa 1039 của ông H. Nguồn gốc thửa 1041, vào năm 1983 bà nhận chuyển nhượng của mẹ ông H là bà B (B) với giá 15 giạ lúa, bà nhận chuyển nhượng tổng cộng 900m^2 với giá 30 giạ lúa nhưng bà có chia lại ½ diện tích đất cho bà Thạch Thị Ư là con của bà B với giá 15 giạ lúa, lúa bà Ư tự trả cho bà B. Khi chuyển nhượng đất thì bà B vẫn ở nhờ trên đất giáp nhà bà Ư hiện nay. Năm 1984, bà có nhận chuyển nhượng thêm diện tích đất tranh chấp 217,8m^2, hiện trạng chữ L gồm 01 cái mương, 01 đường đi với giá 06 giạ lúa nhưng không làm giấy tờ. Khi bà sử dụng đất các con bà B, kể cả ông H cũng không phản đối. Vào năm 1990, bà đã san lấp cái mương, đến năm 1994, bà có xây hàng rào, trồng cây trên đất nhưng không ai phản đối, hiện tài sản trên đất của vợ chồng bà gồm hàng rào, nhà chứa rơm, mái che, chuồng bò, cây trái. Năm 1991, ông H không sử dụng thửa 1039 ở phía sau mà về sống bên vợ nhưng cùng ấp, đất do ông Kiên P sử dụng. Qua yêu cầu của ông H bà không đồng ý mà yêu cầu công nhận diện tích đất 217,8m^2 là thuộc quyền sử dụng của bà. Nếu trường hợp Tòa án giải quyết đất không thuộc quyền sử dụng của bà thì bà cũng không yêu cầu ông H trả cho bà công sức cải tạo, tu bổ đất trong vụ kiện này và bà cũng không yêu cầu hỗ trợ chi phí di dời tài sản ra khỏi đất. Giá đất và giá các tài sản có trên đất bà A thống nhất theo giá Hội đồng đã định giá vào ngày 20/10/2020, không yêu cầu định giá lại.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thạch Thị Ư trình bày: Bà thống nhất với ông H về nguồn gốc đất tranh chấp cũng như về hàng thừa kế của ông Ơ, bà B như ông H khai. Bà sống giáp ranh đất với đất của bà A, bà cũng thống nhất vào năm 1983 có việc bà A chia lại cho bà ½ diện tích đất mà bà A đã nhận chuyển nhượng của của mẹ bà bằng 15 giạ lúa như bà A khai. Diện tích đất tranh chấp 217,8m^2, ông Ơ, bà B đã cho ông H vì ông H sống chung nhà. Sự việc bà A cho rằng có nhận chuyển nhượng diện tích đất 217,8m^2 của bà Đặng Thị B là hoàn toàn không có nhưng bà không có ngăn cản việc bà A sử dụng đất. Đất này ông H đã được cho nên bà không có yêu cầu gì trong vụ án này mà yêu cầu Tòa án công nhận đất cho ông H và có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Thạch Thị Th, ông Thạch E, ông Thạch R, ông Thạch G, bà Thạch Thị I cùng trình bày: Nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp 217,8m^2 nằm

trong diện tích đất 1.780m^2, tại thửa 1039, tờ bản đồ số 6 đất tọa lạc tại ấp O, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh là của ông Thạch Ơ, bà Đặng Thị B. Bà Th, ông E, ông R, ông G, bà I thống nhất với lời trình bày của ông H về hàng thừa kế của ông Ơ, bà B. Diện tích đất 217,8m^2, ông Ơ, bà B đã cho ông H vì ông H sống chung nhà. Sự việc bà A cho rằng có nhận chuyển nhượng diện tích đất 217,8m^2 của bà Đặng Thị B là hoàn toàn không có nhưng không ai ngăn cản việc bà A sử dụng đất. Đất này ông H đã được cho nên bà Th, ông E, ông R, ông G, bà I không có yêu cầu gì trong vụ án này mà yêu cầu Tòa án công nhận đất cho ông H và cùng có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thạch C trình bày: Ông là chồng bà A, vợ chồng ông sử dụng đất giáp ranh đất của ông H. Nguồn gốc diện tích đất 217,8m^2 mà ông H đang tranh chấp với bà A là do vợ ông nhận chuyển nhượng của bà B (B) mẹ ông H vào năm 1984 với giá 06 giạ lúa. Vào năm 1990, vợ chồng ông có lấp cái mương và xây hàng rào, có cất nhà để rơm, mái che, chuồng bò và trồng cây trên đất nhưng không ai phản đối. Qua yêu cầu của ông H thì ông có ý kiến như sau: Trường hợp Tòa án giải quyết không đồng ý theo yêu cầu của vợ ông mà công nhận diện tích đất đang tranh chấp 217,8m^2 là của ông H thì ông đồng ý cùng bà A di dời tất cả tài sản ra khỏi đất nhưng không yêu cầu ông H phải trả chi phí lấp mương và cải tạo đất cũng như chi phí di dời. Trường hợp đất đó là của bà A thì ông yêu cầu Tòa án chỉ công nhận thuộc quyền sử dụng đất cho cá nhân vợ ông Thạch Thị A, yêu cầu xét xử vắng mặt ông.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2023/DS-ST ngày 18 tháng 01 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện T quyết định:

Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39, 91, 92, Điều 147, 157, 165, 228, 273, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai năm 1993; Điều 100, 203 Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ Nghị quyết số: 02/2004/NQ-HĐTP, ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Thạch H về việc buộc bà Thạch Thị A trả lại diện tích đất 217,8m^2 và di dời tài sản ra khỏi đất, thuộc thửa đất 1039, tờ bản đồ số 6, loại đất cây lâu năm, đất tọa lạc tại ấp O, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Thạch Thị A: Công nhận cho bà Thạch Thị A được quyền sử dụng diện tích 217,8m^2 (Phần A, B) nằm một phần trong diện tích đất 1.780m^2, thuộc thửa đất 1039, tờ bản đồ số 6, loại đất cây lâu năm, đất tọa lạc tại ấp O, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh và các tài sản gắn liền trên đất được liệt kê ở mục [4] trang 6, 7 của Bản án. Đất có tứ cận như sau:

- Hướng Đông: Giáp thửa 1042 có số đo 30,50m;

- Hướng Tây: Có 02 đoạn: Đoạn 01: Giáp thửa 1041 có số đo 26,67m; Đoạn 2: Giáp thửa 1039 có số đo 3,80m;

- Hướng Nam: Giáp thửa 1039 có số đo 23,30m;

- Hướng Bắc: Có 02 đoạn: Đoạn 01: Giáp đường Bê Tông có số đo 5,00m; Đoạn 2: Giáp thửa 1041 có số đo 18,57m.

(Có kèm theo sơ đồ khu đất của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí; chi phí thẩm định, định giá; quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 02/2/2023, ông Thạch H làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 18 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất, tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".* Yêu cầu bà Thạch Thị A trả lại phần đất tranh chấp diện tích 217,8m^2 thuộc thửa 1039, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp O, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh và buộc bà Thạch Thị A phải tháo dỡ hàng rào các tài sản khác trên đất trả lại cho ông sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn ông Thạch H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ mới.

Ý kiến của Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh:

Đơn kháng cáo của ông Thạch H còn trong hạn luật định, cần được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tuân thủ trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Căn cứ theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như diễn biến tại phiên toà hôm nay nhận thấy: việc ông Thạch H yêu cầu bà Thạch Thị A trả lại diện tích 217,8m^2 và di dời tài sản ra khỏi đất thuộc thửa 1039 để trả cho ông diện tích đất nêu trên, bà Thạch Thị A phản đối không đồng ý. Bà A cho rằng vào năm 1984 bà đã nhận chuyển nhượng 01 cái mương và 01 đường đi diện tích 217,8m^2 của bà Đặng Thị B (B) mẹ của ông H nhưng không có chứng cứ chứng minh. Nhưng nhận thấy, từ năm 1984 cho đến khi phát sinh tranh chấp thì bà A là người sử dụng liên tục, bà A ông C đã san lấp mương, trồng cây lâu năm, xây hàng rào ông H cũng như hàng thừa kế của ông Ơ bà B cũng không có ai phản đối ngăn cản việc bà A sử dụng đất. Do đó, bản án sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 18/01/2023 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh, căn cứ Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP, ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thạch H về việc buộc bà Thạch Thị A trả lại diện tích 217,8m^2 và di dời tài sản ra khỏi đất thuộc thửa 1039, chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Thạch Thị A công nhận diện tích 217,8m^2 nằm một phần trong tổng diện tích 1.780m^2 thuộc

thửa 1039, tờ bản đồ số 6 loại đất trồng cây lâu năm, toạ lạc ấp O, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh cho bà A được quyền sử dụng là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của ông Thạch H là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS năm 2015 giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 18/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét đơn kháng cáo của ông Thạch H còn trong hạn pháp luật quy định nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Thạch H, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3] Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp 217,8m^2 nằm một phần trong tổng diện tích 1.780m^2 thuộc thửa 1039, tờ bản đồ số 6, loại đất trồng cây lâu năm toạ lạc ấp O, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh có nguồn gốc của ông Thạch Ơ và bà Đặng Thị B (cha mẹ của ông H), năm 1983 do ông Ơ đứng tên trong sổ mục kê, năm 1992 ông Thạch H đứng tên trong sổ mục kê nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông H cho rằng ông được ông Ơ bà B cho diện tích 217,8m^2 nhưng ông không đưa ra được chứng cứ, chứng minh là cho ông. Đồng thời, thửa 1039 do ông đứng tên sổ mục kê vào năm 1992 nhưng ông Kiên P là người sử dụng đất từ năm 1994 đến năm 2019.

[4] Bà A cho rằng vào năm 1984 bà đã nhận chuyển nhượng 01 cái mương và 01 đường đi diện tích 217,8m^2 của bà Đặng Thị B (còn gọi bà B) mẹ của ông H nhưng không có chứng cứ, chứng minh. Nhưng nhận thấy, từ năm 1984 cho đến khi phát sinh tranh chấp thì bà A là người sử dụng liên tục diện tích đất tranh chấp này, bà A và ông C đã san lấp mương, làm nhà, trồng cây lâu năm, xây hàng rào ông H cũng như hàng thừa kế của ông Ơ, bà B ở gần đó biết cũng không có ai phản đối ngăn cản việc bà A sử dụng đất.

Mặc khác, ông H có lời khai ông sống cách đất tranh chấp khoảng 500m, bà A đã sử dụng đất ổn định trong một thời gian dài trên 20 năm, ông cũng không tranh chấp, chỉ khi ông H đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận thì biết đất tranh chấp nằm trong thửa 1039 do bà A đăng ký kê khai, thì ông mới đi kiện, ngoài ra ông Kiên P xác nhận diện tích đất tranh chấp khi ông H giao cho ông sử dụng thửa 1039 thì ông biết bà A là người sử dụng liên tục đất tranh chấp từ năm 2001 cho đến khi ông ngưng canh tác đất vào năm 2019, khi bà A sử dụng đất không ai ngăn cản, phản đối. Từ đó, có căn cứ xác định việc bà A khai là chuyển nhượng đất của bà B mẹ của ông H là có thật, trong quá trình sử dụng bà A đã xây nhà chưa rơm, trồng cây lâu năm nhưng phía những người con của bà B không ai tranh chấp, ngăn cản. Theo Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP, ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, mặc dù hai bên vi phạm về hình thức hợp đồng chuyển nhượng nhưng bên nhận chuyển nhượng đã xây dựng nhà, trồng cây lâu năm trên đất thì được công nhận hợp đồng chuyển nhượng đó. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thạch H buộc bà Thạch Thị A trả lại phần đất tranh chấp diện tích 217,8m^2 thuộc thửa

1039, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp O, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh, buộc bà Thạch Thị A phải tháo dỡ hàng rào các tài sản khác trên đất trả lại cho ông sử dụng.

Đối với kháng cáo của ông Thạch H yêu cầu hủy án bản sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T. Hội đồng xét xử nhận thấy, trong quá trình xét xử đã xem xét toàn bộ hồ sơ vụ án cũng nhưng xem xét toàn diện tài liệu, chứng cứ cấp sơ thẩm thu thập được là hoàn toàn đúng theo trình tự, pháp luật quy định, cấp sơ thẩm không vi phạm nghiêm trọng về tố tụng, do đó kháng cáo của ông Thạch H yêu cầu hủy án bản sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Đề nghị của Kiểm sát viên xét xử phúc thẩm là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo ông Thạch H không được chấp nhận nên ông phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Luật đất đai năm 1993; Điều 100, 203 Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ Nghị quyết số: 02/2004/NQ-HĐTP, ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Thạch H.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 18 tháng 01 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Thạch H về việc buộc bà Thạch Thị A trả lại diện tích đất 217,8m^2 và di dời tài sản ra khỏi đất, thuộc thửa đất 1039, tờ bản đồ số 6, loại đất cây lâu năm, đất tọa lạc tại ấp O, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Thạch Thị A: Công nhận cho bà Thạch Thị A được quyền sử dụng diện tích 217,8m^2 (Phần A, B) nằm một phần trong diện tích đất 1.780m^2, thuộc thửa đất 1039, tờ bản đồ số 6, loại đất cây lâu năm, đất tọa lạc tại ấp O, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh và các tài sản gắn liền trên đất gồm: Nhà chứa rơm: Diện tích 24m^2, kết cấu bê tông cốt thép, không vách, mái tol, khung đỡ bằng gỗ. Có mái che: Mái che 1: Diện tích 14,4m^2; Mái che 2: Diện tích 7,2m^2; Hàng rào trước: Lưới B40, móng cột, đá kiềng, bê tông cốt thép, xây tường lửng có diện tích 9,00m^2; Hàng rào bên hông: Diện tích 63,91m^2; Chuồng bò: Diện tích 11,28m^2, mái lá, khung gỗ tạp, nền láng xi măng; Dừa từ 07 năm đến 25 năm: 11 cây; Dừa từ 02 đến 03 năm: 01 cây; Mít từ 02 năm đến 10 năm: 02 cây; Cau trên 04 năm: 01 cây và đất có tứ cận như sau:

- Hướng Đông: Giáp thửa 1042 có số đo 30,50m;

- Hướng Tây: Có 02 đoạn: Đoạn 01: Giáp thửa 1041 có số đo 26,67m; Đoạn 2: Giáp thửa 1039 có số đo 3,80m;

- Hướng Nam: Giáp thửa 1039 có số đo 23,30m;

- Hướng Bắc: Có 02 đoạn: Đoạn 01: Giáp đường Bê Tông có số đo 5,00m; Đoạn 2: Giáp thửa 1041 có số đo 18,57m.

(Có kèm theo sơ đồ khu đất của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T).

Về án phí phúc thẩm: Ông Thạch H phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0014872 ngày 03/02/2023 của Chi cục Thi hành án huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- Lưu: HS, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Thành